

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các giấy GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 ngày 14 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc của công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội trụ sở tại Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên độc lập	
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên độc lập	
Ông Akhil Jain	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2021
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2021
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2021
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban	
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2021
Ông Nguyễn Hồng Chương	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2022
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Văn Hiếu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Phay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61551842/23049723

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (“Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 9 tháng 4 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Đặng Nguyên Hương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5041-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.023.311.497.802	1.354.985.299.373
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.652.316.424	7.408.230.505
111	1. Tiền		16.565.401.904	4.408.230.505
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.086.914.520	3.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		124.275.799.836	523.770.745.722
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	37.591.090.000	48.257.760.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	86.684.709.836	475.512.985.722
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		537.659.635.350	543.820.943.579
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.1	543.901.410.238	495.787.331.593
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	31.922.891.433	87.953.919.462
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		19.560.000.000	3.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.776.460.238	15.416.880.031
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn		(78.501.126.559)	(58.537.187.507)
140	IV. Hàng tồn kho	8	307.426.528.531	256.491.221.195
141	1. Hàng tồn kho		314.733.249.766	259.441.267.639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.306.721.235)	(2.950.046.444)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.297.217.661	23.494.158.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	7.114.966.319	4.088.686.265
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	22.045.360.158	18.352.381.300
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	136.891.184	1.053.090.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.954.624.968.132	1.937.463.234.279
210	I. Khoản phải thu dài hạn		14.742.150.835	22.083.116.841
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	14.742.150.835	22.083.116.841
220	II. Tài sản cố định		254.936.843.859	262.835.905.448
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.496.806.031	89.729.680.825
222	Nguyên giá		339.628.957.947	240.129.042.778
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(200.132.151.916)	(150.399.361.953)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	115.440.037.828	173.106.224.623
225	Nguyên giá		157.908.149.184	219.462.179.849
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.468.111.356)	(46.355.955.226)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.470.703.734	1.947.405.827
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.470.703.734	1.947.405.827
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	2.657.834.504.238	1.617.605.726.054
251	1. Đầu tư vào các công ty con		2.630.059.504.238	1.600.230.726.054
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết		9.675.000.000	4.275.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.100.000.000	13.100.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.640.765.466	32.991.080.109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	21.640.765.466	32.991.080.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.977.936.465.934	3.292.448.533.652

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.414.299.666.662	1.941.301.381.067
310	I. Nợ ngắn hạn		959.674.942.119	1.071.762.954.862
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	176.947.502.698	126.809.504.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	24.304.799.445	88.574.615.044
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.299.340.383	972.662.109
314	4. Phải trả người lao động		10.818.566.638	8.572.858.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	35.825.113.757	28.390.461.053
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.324.514.794	607.127.791
320	7. Vay ngắn hạn	17	706.096.416.423	809.070.810.909
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	6.706.227.906
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.058.687.981	2.058.687.981
330	II. Nợ dài hạn		1.454.624.724.543	869.538.426.205
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		407.674.193	640.630.901
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	620.384.787.795	37.273.090.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	833.832.262.555	831.624.705.304
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.563.636.799.272	1.351.147.152.585
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.563.636.799.272	1.351.147.152.585
411	1. Vốn cổ phần		1.189.099.130.000	1.091.544.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.189.099.130.000	1.091.544.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		270.847.905.480	166.623.522.320
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.342.000)	(28.342.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		725.180.292	725.180.292
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.992.925.500	92.281.861.973
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		92.281.861.973	80.231.489.440
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		10.711.063.527	12.050.372.533
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.977.936.465.934	3.292.448.533.652

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.329.899.417.749	1.869.955.286.928
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(2.921.894.440)	(1.527.427.043)
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	19.1	2.326.977.523.309	1.868.427.859.885
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	20	(2.113.565.101.252)	(1.708.324.176.208)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		213.412.422.057	160.103.683.677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	122.065.717.275	71.091.417.577
22	7. Chi phí tài chính	21	(154.657.999.215)	(96.991.457.768)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(143.120.439.812)	(89.528.790.120)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(75.031.305.279)	(62.391.727.000)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(92.180.301.338)	(57.921.170.679)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.608.533.500	13.890.745.807
31	11. Thu nhập khác		1.788.894.231	2.048.209.444
32	12. Chi phí khác		(3.270.665.762)	(3.888.582.718)
40	13. Lãi khác		(1.481.771.531)	(1.840.373.274)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.126.761.969	12.050.372.533
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(1.415.698.442)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.711.063.527	12.050.372.533

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.126.761.969	12.050.372.533
	<i>Điều chỉnh cho khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	10, 11	46.781.278.641	45.617.341.074
03	Các khoản dự phòng		17.614.385.937	8.145.621.807
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	452.348.660	443.139.368
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(116.400.702.822)	(41.960.428.663)
06	Chi phí lãi vay	21	143.120.439.812	89.528.790.120
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		103.694.512.197	113.824.836.239
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		48.508.173.751	(197.992.195.842)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(55.291.982.127)	35.902.587.635
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		28.650.361.341	(7.243.656.406)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		11.186.222.523	(4.437.710.528)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		10.666.670.000	52.651.330.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(141.040.937.310)	(78.870.446.759)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(8.121.926.348)	(1.539.629.950)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.748.905.973)	(87.704.885.611)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(53.784.811.835)	(41.802.104.447)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.039.295.164	26.663.140.812
23	Tiền chi cho vay và cho mượn		(50.971.724.114)	(99.214.104.555)
24	Tiền thu hồi cho vay và cho mượn		99.775.000.000	97.514.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi hợp tác đầu tư		(695.928.778.184)	(498.786.675.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, nhận hợp tác đầu tư		583.111.697.795	-
27	Tiền lãi đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức nhận được		67.286.156.581	34.211.034.668
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(45.473.164.593)	(481.414.708.522)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	18.1	201.778.583.160	189.221.302.320
33	Tiền thu từ đi vay	17	2.049.645.302.493	1.991.871.163.776
34	Tiền chi trả gốc vay	17	(2.149.790.248.684)	(1.589.200.463.957)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính	17	(37.175.175.826)	(39.502.309.779)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		64.458.461.143	552.389.692.360

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		17.236.390.577	(16.729.901.773)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.408.230.505	24.140.575.641
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.695.342	(2.443.363)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	24.652.316.424	7.408.230.505

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004 và các giấy GCNĐKDN điều chỉnh, giấy CNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 ngày 14 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc của công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội trụ sở tại Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 966 (31 tháng 12 năm 2020: 857).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại và Thuyết minh (“TM”) số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 12 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	25.751.268	42.883.549
Tiền gửi ngân hàng	16.539.650.636	4.365.346.956
Tương đương tiền (*)	8.086.914.520	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	24.652.316.424	7.408.230.505

(*) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn 1 tháng và hưởng lãi suất áp dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thế chấp một phần tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 3.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 17).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế ("Huewaco") (UpCom)	37.591.090.000	37.591.090.000	-	48.257.760.000	48.257.760.000	-
TỔNG CỘNG	37.591.090.000	37.591.090.000	-	48.257.760.000	48.257.760.000	-

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	86.684.709.836	86.684.709.836	42.712.985.722	42.712.985.722
Các khoản đầu tư khác	-	-	432.800.000.000	432.800.000.000
TỔNG CỘNG	86.684.709.836	86.684.709.836	475.512.985.722	475.512.985.722

(*) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thế chấp một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 72.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 17)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng kinh doanh ồng và phụ kiện	506.271.206.729	447.301.347.818
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	37.630.203.509	48.485.983.775
TỔNG CỘNG	543.901.410.238	495.787.331.593
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(73.633.815.629)	(58.537.187.507)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	470.267.594.609	437.250.144.086

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn khách hàng với giá trị 240.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 17)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	22.095.238.188	84.337.663.421
Trả trước cho người bán về mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nhựa	9.827.653.245	3.616.256.041
TỔNG CỘNG	31.922.891.433	87.953.919.462
Dự phòng trả trước cho người bán khó hoàn	(3.515.672.764)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	28.407.218.669	87.953.919.462

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược	4.240.865.899	2.354.992.721
Lãi tiền gửi, cho vay	2.844.150.114	747.106.407
Tạm ứng cho nhân viên	2.279.136.380	2.973.248.835
Các khoản khác	1.479.307.845	1.341.532.068
Bên liên quan (TM số 25)	9.933.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	20.776.460.238	15.416.880.031
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	9.138.278.081	13.700.805.388
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	5.603.872.754	8.382.311.453
TỔNG CỘNG	14.742.150.835	22.083.116.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133.021.477.824	-	64.550.065.388	-
Thành phẩm	121.413.135.799	(7.245.721.074)	67.292.729.104	(2.564.712.029)
Hàng đang đi trên đường	23.966.923.200	-	75.538.328.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.565.835.089	-	16.853.598.210	-
Hàng hóa	13.537.306.759	(61.000.161)	14.000.803.998	(385.334.415)
Hàng gửi đi bán	2.190.169.536	-	21.205.742.303	-
Công cụ, dụng cụ	38.401.559	-	-	-
TỔNG CỘNG (*)	<u>314.733.249.766</u>	<u>(7.306.721.235)</u>	<u>259.441.267.639</u>	<u>(2.950.046.444)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho với giá trị 165.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 17)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.950.046.444)	(2.802.532.479)
Dự phòng trích lập trong năm	<u>(4.356.674.791)</u>	<u>(147.513.965)</u>
Số cuối năm	<u>(7.306.721.235)</u>	<u>(2.950.046.444)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.114.966.319	4.088.686.265
Công cụ, dụng cụ	3.910.341.212	1.248.517.218
Chi phí trả trước khác	3.204.625.107	2.840.169.047
Dài hạn	21.640.765.466	32.991.080.109
Công cụ, dụng cụ	8.985.234.897	23.746.823.449
Chi phí trả trước khác	<u>12.655.530.569</u>	<u>9.244.256.660</u>
TỔNG CỘNG	<u>28.755.731.785</u>	<u>37.079.766.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số đầu năm	38.613.568.222	181.580.582.078	16.733.748.206	3.201.144.272	240.129.042.778
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	35.340.879.287	3.341.833.274	-	38.682.712.561
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính (TM số 11)	2.401.026.000	63.785.934.584	408.500.000	231.148.580	66.826.609.164
Thanh lý	-	(573.605.267)	(604.545.454)	-	(1.178.150.721)
Giảm do bán tài thuế tài sản cố định	-	(4.592.038.840)	(550.000.000)	-	(5.142.038.840)
Tăng khác	1.712.400	304.201.939	2.434.333	2.434.333	310.783.005
Số cuối năm	41.016.306.622	275.845.953.781	19.331.970.359	3.434.727.185	339.628.957.947

Trong đó:

Đã khấu hao hết 17.155.108.052 89.349.950.928 7.765.825.453 1.975.947.797 116.246.832.230

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	(25.190.113.433)	(112.496.015.109)	(10.083.136.932)	(2.630.096.479)	(150.399.361.953)
Khấu hao trong năm	(2.834.771.557)	(18.696.467.659)	(1.979.306.693)	(258.740.585)	(23.769.286.494)
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính (TM số 11)	(980.418.950)	(25.556.584.917)	(170.208.349)	(192.623.801)	(26.899.836.017)
Thanh lý	-	573.605.267	362.727.281	-	936.332.548
Số cuối năm	(29.005.303.940)	(156.175.462.418)	(11.869.924.693)	(3.081.460.865)	(200.132.151.916)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	13.423.454.789	69.084.566.969	6.650.611.274	571.047.793	89.729.680.825
Số cuối năm	12.011.002.682	119.670.491.363	7.462.045.666	353.266.320	139.496.806.031

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang được dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng là 35.462.597.953 VND (31 tháng 12 năm 2020: 49.730.052.740 VND). (TM số 17)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dân	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	2.401.026.000	215.717.703.186	1.112.302.083	231.148.580	219.462.179.849
Thuê trong năm	-	5.272.578.499	-	-	5.272.578.499
Mua lại tài sản có định thuế tài chính (TM số 10)	(2.401.026.000)	(63.785.934.584)	(408.500.000)	(231.148.580)	(66.826.609.164)
Số cuối năm	-	157.204.347.101	703.802.083	-	157.908.149.184
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(760.324.900)	(45.183.994.614)	(261.389.147)	(150.246.565)	(46.355.955.226)
Khấu hao trong năm	(220.094.050)	(22.609.173.716)	(140.347.145)	(42.377.236)	(23.011.992.147)
Mua lại tài sản có định thuế tài chính (TM số 10)	980.418.950	25.556.584.917	170.208.349	192.623.801	26.899.836.017
Số cuối năm	-	(42.236.583.413)	(231.527.943)	-	(42.468.111.356)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.640.701.100	170.533.708.572	850.912.936	80.902.015	173.106.224.623
Số cuối năm	-	114.967.763.688	472.274.140	-	115.440.037.828

VND

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	
					VND
Công ty con (TM số 12.1)	2.630.059.504.238	-	2.630.059.504.238	1.600.230.726.054	- 1.600.230.726.054
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	37.466.720.354	- 37.466.720.354
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (i)	209.273.160.700	-	209.273.160.700	158.260.330.700	- 158.260.330.700
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	1.404.503.675.000	-	1.404.503.675.000	1.404.503.675.000	- 1.404.503.675.000
Công ty Cổ phần CMC (ii)	978.815.948.184	-	978.815.948.184	-	-
Công ty liên kết (TM số 12.2)	9.675.000.000	-	9.675.000.000	4.275.000.000	- 4.275.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành (iii)	9.675.000.000	-	9.675.000.000	4.275.000.000	- 4.275.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 12.3)	18.100.000.000	-	18.100.000.000	13.100.000.000	- 13.100.000.000
Đầu tư trái phiếu	18.100.000.000	-	18.100.000.000	13.100.000.000	- 13.100.000.000
TỔNG CỘNG	2.657.834.504.238	-	2.657.834.504.238	1.617.605.726.054	- 1.617.605.726.054

- (i) Tại ngày 3 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam tăng vốn bằng cách phát hành thêm cổ phiếu với tỷ lệ 2:1 mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu Công ty đã mua thêm là 5.101.283 với tổng giá trị là 51.012.830.000 VND
- (ii) Tại ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu Công ty Cổ phần CMC ("CMC") lên 51,14% vốn chủ sở hữu của công ty, theo đó, CMC trở thành công ty con của Công ty tại ngày này.
- (iii) Công ty đã thực hiện thành công việc góp vốn đợt 4 vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành với tổng số tiền là 5.400.000.000 VND.
- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thế chấp 18.761.964 cổ phiếu đầu tư tại các công ty con để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. (TM số 17)

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 6 Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Đầu tư vào các công ty nước sạch	68,24%	68,24%	68,24%	68,24%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty %	Quyền biểu quyết của Công ty %
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00	45,00

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổ chức phát hành	Số lượng	Mệnh giá (VND/trái phiếu)	Số tiền	Ngày đáo hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.000	100.000	5.100.000.000	Ngày 30 tháng 7 năm 2028	Tham chiếu + 0,9%/năm
	70.000	100.000	7.000.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2029	Tham chiếu + 0,9%/năm
	600	10.000.000	6.000.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2028	Tham chiếu + 0,8%/năm
TỔNG CỘNG	121.600		18.100.000.000		

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	175.196.354.576	175.196.354.576	124.482.771.610	124.482.771.610
Người bán về tài sản cố định ngành nhựa	1.751.148.122	1.751.148.122	2.326.732.405	2.326.732.405
TỔNG CỘNG	176.947.502.698	176.947.502.698	126.809.504.015	126.809.504.015

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	24.216.941.013		88.167.729.583	
Khách hàng khác	87.858.432		406.885.461	
TỔNG CỘNG	24.304.799.445		88.574.615.044	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	405.125.559	3.503.689.048	(3.175.730.274)	733.084.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.121.926.348	(8.121.926.348)	-
Khác	567.536.550	1.245.593.856	(1.246.874.356)	566.256.050
TỔNG CỘNG	972.662.109	12.871.209.252	(12.544.530.978)	1.299.340.383
				VND
	Số đầu năm	Cán trừ trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18.352.381.300	-	3.692.978.858	22.045.360.158
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	994.069.504	(46.643.459.871)	45.717.541.089	68.150.722
Thuế xuất, nhập khẩu	59.021.303	(445.806.379)	455.525.538	68.740.462
TỔNG CỘNG	19.405.472.107	(47.089.266.250)	49.866.045.485	22.182.251.342

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	17.351.114.035	15.271.611.533
Chi phí lương	13.130.506.334	9.500.315.390
Cước vận chuyển	1.846.648.957	1.829.708.471
Khác	3.496.844.431	1.788.825.659
TỔNG CỘNG	35.825.113.757	28.390.461.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.324.514.794	607.127.791
Bảo hiểm xã hội	1.846.529.376	603.930.451
Chi phí khác	477.985.418	3.197.340
Dài hạn	620.384.787.795	37.273.090.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	583.111.697.795	-
Đặt cọc (**)	<u>37.273.090.000</u>	<u>37.273.090.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>622.709.302.589</u>	<u>37.880.217.791</u>

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

(**) Đây là số tiền nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu trong một công ty đại chúng (TM số 5.1).

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
						VND
Vay ngắn hạn	809.070.810.909	2.010.671.645.885	(2.148.763.200.765)	(621.891.044)	35.739.051.438	706.096.416.423
Vay ngân hàng (TM số 17.1)	766.495.533.004	2.010.671.645.885	(2.106.187.922.860)	(621.891.044)	-	670.357.364.985
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 17.1)	6.267.350.020	-	(6.267.350.020)	-	6.559.599.996	6.559.599.996
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 17.4)	36.307.927.885	-	(36.307.927.885)	-	29.179.451.442	29.179.451.442
Vay dài hạn	831.624.705.304	38.973.656.608	(1.027.047.919)	-	(35.739.051.438)	833.832.262.555
Vay ngân hàng (TM số 17.2)	8.016.402.277	1.598.000.020	(159.799.978)	-	(6.559.599.996)	2.895.002.323
Vay các đối tượng khác (TM số 17.3)	10.000.000.000	29.600.000.000	-	-	-	39.600.000.000
Nợ thuê tài chính (TM số 17.4)	64.220.041.473	5.750.364.388	(867.247.941)	-	(29.179.451.442)	39.923.706.478
Trái phiếu (TM số 17.5)	749.388.261.554	2.025.292.200	-	-	-	751.413.553.754
TỔNG CỘNG	1.640.695.516.213	2.049.645.302.493	(2.149.790.248.684)	(621.891.044)	-	1.539.928.678.978

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng cho mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất dao động từ 3,6% đến 6,0%/năm. Chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn ngân hàng thể hiện khoản vay chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm		Nguyên tệ	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	185.367.988.820	-	-	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	Tiền gửi có kỳ hạn; Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất; Cổ phiếu/cổ phần của công ty con
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	283.598.304.256	-	-	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tiền gửi có kỳ hạn; Trái phiếu; Khoản phải thu; Hàng tồn kho; Nhà xưởng và máy móc thiết bị; Cổ phiếu/ Cổ phần của các công ty con
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Trường Sơn	112.977.065.215	-	-	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2022 đến ngày 29 tháng 7 năm 2022	Tiền gửi có kỳ hạn; Cổ phiếu của Công ty
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	19.779.455.762	862.978	-	Từ ngày 16 tháng 2 năm 2022 đến ngày 29 tháng 3 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	34.979.189.875	-	-	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2022 đến ngày 28 tháng 5 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng SINO-PAC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	33.655.361.057	-	-	Từ ngày 3 tháng 4 năm 2022 đến ngày 14 tháng 6 năm 2022	Tín chấp
TOTAL	670.357.364.985	862.978			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn ngân hàng nhằm mục đích đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, với lãi suất dao động từ 8,0% đến 8,2%/năm. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	8.016.402.277	Ngày 10 tháng 4 năm 2023	Tiền gửi có kỳ hạn; trái phiếu; Các khoản phải thu; Hàng tồn kho; Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại nhà máy và kho tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa và cổ phiếu/ cổ phần trong các công ty con.
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai	1.438.200.042	Ngày 18 tháng 6 năm 2026	Phương tiện vận tải được hình thành từ vốn vay
TOTAL	9.454.602.319		

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

6.559.599.996
2.895.002.323

17.3 Vay dài hạn các đối tượng khác

Tên cá nhân	Số cuối năm	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Các cá nhân khác	39.600.000.000	13 – 18 tháng kể từ ngày giải ngân	%/năm	Tin chấp

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.4 Nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Dưới 1 năm	33.427.982.859	4.248.531.417	29.179.451.442	6.899.722.108	36.307.927.885
Trên 1 đến 5 năm	43.097.591.091	3.173.884.613	39.923.706.478	7.422.740.079	64.220.041.473
TỔNG CỘNG	76.525.573.950	7.422.416.030	69.103.157.920	14.322.462.187	100.527.969.358

17.5 Trái phiếu

	Số cuối năm (VND)	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản thế chấp
AEP II Holdings Pte. Ltd.,	454.293.553.754	Ngày 2 tháng 11 năm 2023	5	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu của một số cổ đông tại Công ty và cổ phần của Công ty tại các công ty con
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	297.120.000.000	Ngày 27 tháng 11 năm 2025	9.5	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phần của Công ty tại một số công ty con
TỔNG CỘNG	751.413.553.754				

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	1.000.085.350.000	68.861.800.000	(28.342.000)	725.180.292	80.231.489.440	1.149.875.477.732
Tăng vốn	91.459.580.000	97.761.722.320	-	-	-	189.221.302.320
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	12.050.372.533	12.050.372.533
Số cuối năm	1.091.544.930.000	166.623.522.320	(28.342.000)	725.180.292	92.281.861.973	1.351.147.152.585
Năm nay						
Số đầu năm	1.091.544.930.000	166.623.522.320	(28.342.000)	725.180.292	92.281.861.973	1.351.147.152.585
Tăng vốn (*)	97.554.200.000	104.224.383.160	-	-	-	201.778.583.160
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.711.063.527	10.711.063.527
Số cuối năm	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272

(*) Tại ngày 22 tháng 11 năm 2021, Công ty nhận được giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 267/GCN-UBCK do ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp đồng ý về việc phát hành cổ phiếu ra công chúng. Theo nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 9 năm 2021 và biên bản họp ngày 29 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2021/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2021 về kết quả chào bán cổ phiếu của Công ty được chào bán từ ngày 8 tháng 12 năm 2021 đến ngày 27 tháng 12 năm 2021 là 9.755.420 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, theo đó vốn điều lệ Công ty tăng từ 1.091.544.930.000 VND lên 1.189.099.130.000 VND.

Tại ngày 9 tháng 2 năm 2022, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ký Quyết định số 66/QĐSGDHN về việc chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 9.755.420 cổ phiếu với giá trị niêm yết 97.554.200.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Cổ phiếu

Biến động về cổ phiếu phát hành trong năm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đầu năm	109.154.493	100.008.535
Số lượng phát hành thêm trong năm	9.755.420	9.145.958
Số lượng cổ phiếu cuối năm	118.909.913	109.154.493
Cổ phiếu phát hành	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	118.909.913	109.154.493
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.909.913	109.154.493
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.909.913	109.154.493
Số lượng cổ phiếu quỹ	8.810	8.810
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	109.145.683
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.901.103	109.145.683

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.329.899.417.749</u>	<u>1.869.955.286.928</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	2.284.540.379.619	1.795.664.272.815
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	29.741.264.999	79.683.847
<i>Doanh thu khác</i>	15.617.773.131	74.211.330.266
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.921.894.440	1.527.427.043
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	2.921.894.440	1.527.427.043
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.326.977.523.309	1.868.427.859.885
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	2.281.618.485.179	1.794.136.845.772
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	29.741.264.999	79.683.847
<i>Doanh thu khác</i>	15.617.773.131	74.211.330.266

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Hoạt động đầu tư	82.334.405.500	26.325.670.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.331.243.511	26.219.601.141
Lãi tiền gửi	12.651.626.777	15.679.627.522
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.151.629.530	2.866.518.914
Doanh thu tài chính khác	1.596.811.957	-
TỔNG CỘNG	<u>122.065.717.275</u>	<u>71.091.417.577</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	2.109.208.426.461	1.708.176.662.243
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.356.674.791	147.513.965
TỔNG CỘNG	<u>2.113.565.101.252</u>	<u>1.708.324.176.208</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	143.120.439.812	89.528.790.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.412.489.331	4.290.522.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	452.348.660	443.139.368
Chi phí tài chính khác	3.672.721.412	2.729.006.209
TỔNG CỘNG	<u>154.657.999.215</u>	<u>96.991.457.768</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	75.031.305.279	62.391.727.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.613.819.288	36.202.432.803
Chi phí nhân viên	21.973.972.475	18.719.115.296
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.574.898.634	1.964.194.376
Chi phí bằng tiền khác	2.550.969.650	2.929.082.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.317.645.232	2.576.902.113
Chi phí quản lý	92.180.301.338	57.921.170.679
Chi phí nhân viên	36.198.236.537	25.510.193.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.294.236.497	12.301.218.116
Chi phí dự phòng	19.963.939.052	7.998.107.842
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.183.672.180	6.370.332.276
Thuế, phí và lệ phí	4.776.077.225	3.693.809.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.764.139.847	2.047.510.129
TỔNG CỘNG	<u>167.211.606.617</u>	<u>120.312.897.679</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.876.818.530.648	1.517.670.125.323
Chi phí nhân công	162.202.852.114	131.316.085.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.967.091.069	115.049.720.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.781.278.641	44.427.184.908
Công cụ dụng cụ	25.289.392.169	8.334.526.652
Chi phí dự phòng	24.320.613.843	8.145.621.807
Chi phí khác	3.396.949.385	3.693.808.367
TỔNG CỘNG	<u>2.280.776.707.869</u>	<u>1.828.637.073.887</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.415.698.442	-
TỔNG CỘNG	1.415.698.442	-

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.126.761.969	12.050.372.533
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.425.352.394	2.410.074.507
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức	(4.266.248.702)	(5.243.920.228)
Chi phí không được trừ	1.259.990.533	1.095.953.285
Thuế TNDN hoãn lại do các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.821.284.733	204.749.070
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.415.698.442	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.240.378.958)	-
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	1.533.143.366
Chi phí thuế TNDN	1.415.698.442	-

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.463.822.042 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.665.716.830 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2021
2020	2025	7.665.716.830	(6.201.894.788)	-	1.463.822.042
TỔNG CỘNG		7.665.716.830	(6.201.894.788)	-	1.463.822.042

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Cổ tức	21.331.243.511	26.219.601.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị (*):

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ban Tổng Giám đốc	4.312.003.371	5.448.482.733
Tổng Giám Đốc	804.181.062	1.378.303.865
Phó Tổng Giám Đốc	1.031.297.287	1.080.271.342
Phó Tổng Giám Đốc	973.117.256	1.208.899.438
Phó Tổng Giám Đốc	941.510.796	883.899.755
Phó Tổng Giám Đốc	411.896.970	897.108.333
Phó Tổng Giám Đốc	150.000.000	-
Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG	4.432.003.371	5.568.482.733

(*): Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Số dư phải thu của Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Cổ tức	9.933.000.000	8.000.000.000	

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	6.300.100.000	5.965.090.908
Từ 1 đến 5 năm	7.611.000.000	12.351.864.508
TỔNG CỘNG	13.911.100.000	18.316.955.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU SO SÁNH

Một số dữ liệu trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với trình bày báo cáo tài chính riêng năm nay. Chi tiết như sau:

	Đã báo cáo trước đây	Phân loại lại	VND Số liệu sau khi điều chỉnh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
Tiền chi cho vay và cho mượn	(438.514.104.555)	339.300.000.000	(99.214.104.555)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi hợp tác đầu tư	(159.486.675.000)	(339.300.000.000)	(498.786.675.000)

29. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập


Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022